

Bản án số: 63/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 3 - 2026

“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đại Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Hào, ông Nguyễn Hoàng Tuấn.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Phát Huy - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 13 - An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 - An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 13 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 267/2026/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2026/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1993; nơi cư trú: số F, tổ A, ấp V, xã C, tỉnh An Giang, CCCD số 089193007656, (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1989; nơi cư trú: số A, tổ D, ấp K, xã M, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Bà H và ông Võ Văn T tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 13 tháng 01 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã C, thị xã T, tỉnh An Giang. Quá trình sống chung, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau và đã không còn sống chung từ năm 2023 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân không thể hàn gắn nên bà H yêu cầu ly hôn với ông T. Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Võ Nguyễn Bảo N, sinh ngày 29/3/2016. Bà H yêu cầu nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng

nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông **T** nhưng ông **T** không đến tham gia hòa giải nên không tiến hành hòa giải được.

* Tại phiên tòa:

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn không tham gia trong suốt quá trình tố tụng, xem như tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng thuộc trường hợp Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Xét thấy, giữa bà **H** và ông **T** phát sinh mâu thuẫn và đã không còn sống chung hơn 04 năm. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng ông **T** đều không tham gia. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn của bà **H** là có căn cứ. Về con chung: bà **H** có yêu cầu được nuôi con và con chung có nguyện vọng được sống với bà **H** nên xét giao cho bà **H** nuôi dạy là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của bà **H** về việc không yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Từ phân tích trên, căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, đề xuất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **H**. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Bà **H** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **T** có nơi cư trú tại **tổ D, ấp K, xã M, tỉnh An Giang** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà **H** có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông **T** được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà **H**, ông **T** có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 08, ngày 13/01/2014 tại Ủy ban nhân dân xã C, thị xã T, tỉnh An Giang là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Bà **H** cho rằng vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau và đã không còn sống chung từ năm 2023 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần thông báo cho ông **T** và tiến hành hòa giải để tạo điều kiện cho vợ chồng hàn gắn nhưng ông **T** vẫn vắng mặt và không trình bày ý kiến cho Tòa án, cho thấy ông **T** không có thiện chí, mong muốn hàn gắn tình cảm. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn giữa bà **H** và ông **T** là có thật, tình trạng hôn nhân giữa bà **H** và ông **T** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà **H** yêu cầu ly hôn với ông **T** là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà **H** yêu cầu được nuôi con, đồng thời em **Bảo N** cũng có nguyện vọng được sống với bà **H**. Do đó, để đảm bảo môi trường sống ổn định cho con chung nên Hội đồng xét xử giao con chung cho bà **H** tiếp tục nuôi dạy cho đến tuổi trưởng thành.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà **H** không yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Bà **H** khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Bà **H** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật. Ông **T** không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Ngọc H.**

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc H được ly hôn với ông Võ Văn T.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc H được nuôi dạy con chung tên Võ Nguyễn Bảo N, sinh ngày 29/3/2016 cho đến khi trưởng thành và có khả năng lao động. Ông Võ Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Võ Văn T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004203 ngày 14/10/2025 của Phòng Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Ông Võ Văn T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà H, ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát KV13-AG;
- Thi hành án Dân sự KV13-AG;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Vĩnh Thạnh Trung;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Đại Nam